

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH LÂM ĐỒNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 378/2026/DS-PT
Ngày: 03 - 7 - 2026
V/v tranh chấp hợp đồng vay
tài sản.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LÂM ĐỒNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Hồng Thái

Các Thẩm phán: Ông Lương Thanh Chín

Ông Lê Văn Xô

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Bạch Hoàng Hùng là Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lâm Đồng tham gia phiên tòa:
Ông Đinh Văn Lai - Kiểm sát viên.

Ngày 03 tháng 7 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 520/2025/TLPT-DS ngày 04 tháng 12 năm 2025, về việc: “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”, do Bản án dân sự sơ thẩm số 53/2025/DS-ST ngày 26 tháng 9 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 16 – Lâm Đồng bị kháng cáo, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 159/2026/QĐ-PT ngày 06 tháng 3 năm 2026, Quyết định hoãn phiên tòa số 133/2026/QĐ-PT ngày 18 tháng 3 năm 2026, Quyết định hoãn phiên tòa số 159/2026/QĐ-PT ngày 16 tháng 4 năm 2026, Thông báo về việc mở lại phiên tòa số 72/2026/TB-TA ngày 15 tháng 5 năm 2026, Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 13/2026/QĐPT-DS ngày 29 tháng 5 năm 2026 và Thông báo về việc mở lại phiên tòa số 88/2026/TB-TA ngày 17/6/2026, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Lê Thị S, sinh năm 1978; Địa chỉ: Xóm 2, thôn MT1 3, xã B1, tỉnh Lâm Đồng (nay là thôn 3, xã B1, tỉnh Lâm Đồng) (vắng mặt).

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Nguyễn Nữ Mai H1, sinh năm 2003; Địa chỉ: Tổ 4, thôn 2, xã HT1, tỉnh Lâm Đồng; Địa chỉ liên hệ: Lô 18 KDC Hùng Vương 2A, đường Tuệ Tĩnh, tổ dân phố M, phường P1, tỉnh Lâm Đồng (Văn bản ủy quyền ngày 25/3/2026), (có mặt).

- Bị đơn: Bà Trần Thị Diễm T, sinh năm 1991; Địa chỉ: Xóm 1, thôn ĐT1, xã B1, tỉnh Lâm Đồng (nay là thôn 3, xã B1, tỉnh Lâm Đồng) (vắng mặt).

- Người kháng cáo: Bị đơn bà Trần Thị Diễm T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Bản án sơ thẩm thì nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Tại đơn khởi kiện và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Lê Thị S trình bày:

Bà S có tên khai sinh là Lê Thị S nhưng tên thường gọi là Lê Thị Th1. Giữa bà S và bà Trần Thị Diễm T không có quan hệ họ hàng, chỉ quen biết nhau do bà S có buôn bán ở chợ.

Ngày 06/02/2024, bà T cùng với mẹ ruột là bà Bùi Thị Mỹ D đến nhà bà S vay 200.000.000 đồng để làm ăn. Khi đến vay số tiền này thì bà T đã tự viết “Giấy xác nhận” mượn của bà S 200.000.000 đồng rồi đưa đến cho bà S để nhận tiền. Bà S đã xem và ký tên bên cho mượn tiền rồi giao tiền cho bà T.

Tại thời điểm bà S cho bà T vay tiền thì hai bên không nói rõ thời hạn bao lâu sẽ trả mà bà T hứa khi nào bà T có tiền sẽ trả cho bà S. Về tiền lãi thì bà T có hứa hàng tháng sẽ trả lãi cho bà S theo mức lãi suất 3%/tháng. Sau khi vay tiền, bà T có trả lãi cho bà S được ba tháng rồi ngưng cho đến nay không trả nữa. Bà S đã nhiều lần yêu cầu bà T trả số tiền nợ gốc nhưng bà T chưa trả. Do đó, bà S yêu cầu bà T phải trả số tiền nợ gốc 200.000.000 đồng và tiền lãi tính từ tháng 6/2024 đến nay theo mức lãi suất 3%/tháng.

Ngoài việc vay 200.000.000 đồng của bà S vào ngày 06/02/2024, bà T còn vay tiền của bà S rất nhiều lần, có lần 500.000 đồng, có lần 20.000.000 đồng và 50.000.000 đồng, những lần vay này do bà T ở xa gọi điện thoại cho bà S nói là mượn đỡ trong thời gian ngắn nên bà S chuyển khoản tiền vay vào số tài khoản của bà T. Sau mỗi lần vay như vậy, thì bà T chuyển khoản trả cho bà S nên bà S chưa tính toán thống kê cụ thể. Sau khi được xem chứng từ mà bà T cung cấp trong hồ sơ vụ án và tiến hành sao kê tài khoản của mình thì bà S xác nhận bà T có chuyển khoản vào tài khoản của bà S từ ngày 07/12/2023 đến ngày 27/6/2024 tổng số tiền khoảng hơn 500.000.000 đồng và xác nhận những chứng từ như bà T cung cấp chuyển vào tài khoản của bà S là đúng thực tế. Những số tiền mà bà T chuyển vào tài khoản của bà S trong thời gian qua là để trả những khoản tiền mà bà T vay bà S trong thời gian ngắn, trong đó có trả nợ vay và một phần tiền lãi do bà T tự nguyện bồi dưỡng cho bà S.

Sau một thời gian bà T và bà S làm ăn với nhau (vay tiền và trả) thì đến khoảng cuối tháng 6/2024, bà T đã ngưng không chuyển tiền trả cho bà S, nên khi bà T có đặt vấn đề vay tiếp tiền của bà S thì bà S không cho vay tiếp. Tính đến nay, những khoản tiền bà T nói mượn đỡ của bà S thông qua việc nhận chuyển khoản hoặc lấy tiền mặt trực tiếp mà không ghi giấy tờ với nhau thì bà T cũng chưa trả hết cho bà S. Hiện nay, bà S có tiến hành sao kê tài khoản của mình và tính toán số tiền bà S đã chuyển cho bà T mượn là 341.000.000 đồng. Số tiền này thì trong thời gian qua bà T có chuyển khoản trả cho bà S nhưng trả chưa đầy đủ.

Hiện nay, nếu bà T đồng ý khấu trừ số tiền bà T đã vay của bà S bằng hình thức chuyển khoản với số tiền bà T đã chuyển khoản trả cho bà S với nhau

thì bà S chỉ yêu cầu bà T trả số tiền nợ gốc 200.000.000 đồng và tiền lãi phát sinh theo giấy xác nhận nợ ngày 06/02/2024. Trường hợp bà T không chấp nhận khấu trừ như trên thì bà S yêu cầu bà T phải trả cho bà S tổng số tiền nợ gốc là 541.000.000 đồng và tiền lãi phát sinh. Tiền lãi đối với số tiền vay 200.000.000 đồng tính từ tháng 6/2024 đến nay; tiền lãi đối với số tiền 341.000.000 đồng tính từ đầu tháng 7/2024 đến nay theo mức lãi suất 3%/tháng.

Bị đơn bà Trần Thị Diễm T trình bày:

Bà T xác nhận có vay của bà Lê Thị S số tiền 200.000.000 đồng và có viết giấy vay cho bà S. Khi viết giấy vay tiền giao cho bà S thì bà T chưa nhận tiền vay mà bà S có hứa với bà T sau khi đám cưới con bà S xong thì bà S sẽ gom tiền giao cho bà T. Khoảng hai đến ba ngày sau thì bà T có đến gặp bà S nhận 20.000.000 đồng tiền mặt. Sau đó, bà T chưa nhận đủ số tiền 200.000.000 đồng như giấy đã viết.

Ngoài việc nhận tiền mặt từ bà Lê Thị S thì bà T có nhận chuyển khoản của bà S. Tổng số tiền mà bà T đã vay của bà S nhận bằng hình thức chuyển khoản khoảng trên 300.000.000 đồng. Số tiền này bà S chuyển khoản cho bà T nhiều lần với những số tiền khác nhau, bà T không nhớ cụ thể từng lần nhưng có những lần 20.000.000 đồng, 50.000.000 đồng,...

Khi bà T vay tiền của bà S (cả hình thức nhận tiền mặt hay chuyển khoản) thì hai bên có thỏa thuận với nhau về việc trả lãi. Bà T không biết lãi suất bao nhiêu nhưng hai bên có thống nhất cứ 1.000.000 đồng tiền vay thì hàng tháng bà T phải trả tiền lãi 30.000 đồng.

Sau khi vay tiền thì bà S có cho bà T trả nợ dần. Hàng ngày, phụ thuộc vào công việc buôn bán, sau khi tính toán tiền vốn tiền lời trong hoạt động buôn bán của mình thì bà T có chuyển trả dần tiền nợ cho bà S. Khi có nhiều bà T chuyển trả nhiều, khi có ít bà T chuyển trả ít. Bà T và bà S chưa tính toán lại với nhau về số tiền bà S đã chuyển cho bà T vay và số tiền mà bà T đã trả cho bà S, cho nên bà T không xác định được hiện nay còn nợ bà S bao nhiêu tiền. Đối với những số tiền bà T đã chuyển khoản cho bà S, bà T yêu cầu trừ vào tiền nợ gốc, số còn lại sẽ trừ vào tiền lãi.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 53/2025/DS-ST ngày 26 tháng 9 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 16 – Lâm Đồng đã quyết định:

Căn cứ vào: Khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 146, Điều 147, Điều 203, Điều 227, Điều 228, Điều 235, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015; khoản 2 Điều 1 Luật số 85/2025/QH15 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Tố tụng dân sự, Luật Tố tụng hành chính, Luật Tư pháp người chưa thành niên, Luật Phá sản và Luật Hòa giải và đối thoại tại Tòa án; khoản 2 Điều 3 Nghị quyết số 81/2025/UBTVQH15 Nghị quyết thành lập Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Tòa án nhân dân khu vực, quy định phạm vi thẩm quyền theo lãnh thổ của Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Tòa án nhân dân khu vực; Các Điều 463, 466, 468, 357 Bộ luật Dân sự 2015; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án ngày 30/12/2016.

Tuyên xử: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lê Thị S về việc buộc bị đơn chị Trần Thị Diễm T phải trả tiền nợ vay và tiền lãi phát sinh; Buộc bà Trần Thị Diễm T phải trả cho bà Lê Thị S số tiền 190.313.000 đồng.

Ngoài ra, Bản án sơ thẩm còn tuyên lãi suất chậm thi hành án, án phí, quyền kháng cáo, quyền và nghĩa vụ thi hành án của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 27/10/2025, bị đơn bà Trần Thị Diễm T kháng cáo Bản án sơ thẩm, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa Bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Bị đơn bà Trần Thị Diễm T có đơn xin xét xử vắng mặt, giữ nguyên kháng cáo và đề nghị Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm chấp nhận kháng cáo, sửa Bản án sơ thẩm, không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

- Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà Lê Thị S đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên Bản án sơ thẩm.

- Kiểm sát viên phát biểu quan điểm về việc giải quyết vụ án:

1. Về tố tụng: Tòa án cấp phúc thẩm đã thực hiện đúng trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án.

2. Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự; Tuyên xử không chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà Trần Thị Diễm T, giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 53/2025/DS-ST ngày 26 tháng 9 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 16 – Lâm Đồng; Về án phí giải quyết theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về việc vắng mặt đương sự: Tại phiên tòa hôm nay, vắng mặt nguyên đơn bà Lê Thị S nhưng có mặt bà Nguyễn Nữ Mai H1 là người đại diện theo ủy quyền; bà Trần Thị Diễm T có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án vắng mặt đối với bà S và bà T theo quy định tại Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Xét kháng cáo của bị đơn bà Trần Thị Diễm T, Hội đồng xét xử thấy rằng:

[2.1] Đối với khoản vay 200.000.000 đồng:

Để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện, nguyên đơn bà Lê Thị S xuất trình chứng cứ là “Giấy xác nhận” đề ngày 06/02/2024 với nội dung: *Tôi tên Trần Thị Diễm T ở tại xóm 1, thôn 5, xã MT1, T4, Bình Thuận. Tôi viết giấy này xác nhận có mượn của chị Th1 số tiền 200.000.000 đồng (Hai trăm triệu đồng) để làm ăn. Bắt đầu mượn từ ngày 06/02/2024.*

Bị đơn bà Trần Thị Diễm T thừa nhận có viết giấy vay của nguyên đơn 200.000.000 đồng, nhưng không thừa nhận “Giấy xác nhận” do nguyên đơn

cung cấp nêu trên. Tuy nhiên, quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm, bị đơn không yêu cầu trung cầu giám định tài liệu này. Sau khi xét xử sơ thẩm, bị đơn kháng cáo và kèm theo đơn yêu cầu trung cầu giám định, Tòa án cấp phúc thẩm đã triệu tập bị đơn đến để làm rõ yêu cầu giám định, nhưng bị đơn không đến và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, không có ý kiến gì về việc giám định nên xem như từ bỏ yêu cầu giám định. Ngoài ra, bị đơn cho rằng sau khi viết giấy vay tiền của nguyên đơn 200.000.000 đồng, thực tế nguyên đơn mới chỉ giao tiền mặt 20.000.000 đồng, nhưng bị đơn không đưa ra được tài liệu, chứng cứ chứng minh.

Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm xác định bị đơn có vay của nguyên đơn 200.000.000 đồng là có căn cứ.

[2.2] Đối với khoản vay 341.000.000 đồng:

Theo nguyên đơn thì khoản tiền 341.000.000 đồng này, từ ngày 01/4/2024 đến ngày 28/6/2024, nguyên đơn cho bị đơn vay qua hình thức chuyển khoản qua tài khoản ngân hàng. Xét lời khai của nguyên đơn phù hợp với các chứng từ giao dịch tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - Chi nhánh huyện T4, tỉnh Bình Thuận cũ, cụ thể: Từ ngày 01/4/2024 đến ngày 28/6/2024, bà Lê Thị S thực hiện giao dịch chuyển khoản qua ứng dụng Mobile Banking từ số tài khoản 4814205374xxx, chủ tài khoản Lê Thị S sang tài khoản số 4814205141xxx, chủ tài khoản Trần Thị Diễm T tổng số tiền 341.230.000 đồng.

Quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm, bị đơn cũng thừa nhận có vay của nguyên đơn qua hình thức chuyển khoản khoảng 300.000.000 đồng; sau khi vay, bị đơn có chuyển trả dần cho nguyên đơn nhiều lần tổng cộng khoảng trên 500.000.000 đồng.

Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm xác định từ ngày 01/4/2024 đến ngày 28/6/2024, bị đơn bà Trần Thị Diễm T có vay của nguyên đơn bà Lê Thị S 341.000.000 đồng qua hình thức chuyển khoản qua tài khoản ngân hàng là có căn cứ.

[2.3] Đối với yêu cầu tính lãi của nguyên đơn:

[2.3.1] Về mức lãi suất:

Đối với khoản vay 200.000.000 đồng theo “Giấy xác nhận” đề ngày 06/02/2024: Trong nội dung giấy xác nhận này không thể hiện thỏa thuận về lãi suất. Tuy nhiên, quá trình làm việc tại Tòa án cấp sơ thẩm, nguyên và bị đơn đều xác nhận khi xác lập hợp đồng vay, hai bên có thỏa thuận cứ 1.000.000 đồng tiền vay thì hàng tháng phải trả 30.000 đồng tiền lãi, nên số tiền lãi phải trả này tương ứng với mức lãi suất 3%/tháng.

Đối với khoản tiền vay 341.230.000 đồng qua hình thức chuyển khoản qua ngân hàng, hai bên không lập hợp đồng vay nhưng đều xác định thỏa thuận việc trả lãi như khoản vay 200.000.000 đồng ngày 06/02/2024, tức mức lãi suất là 3%/tháng.

Xét yêu cầu của nguyên đơn bà Lê Thị S yêu cầu bị đơn bà Trần Thị Diễm T phải trả lãi đối với các khoản vay với mức lãi suất 3%/tháng (tức

36%/năm) là vượt quá mức lãi suất 20%/năm quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015, nên Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận mức lãi suất 20%/năm (tương ứng 1,67%/tháng) là đúng quy định.

[2.3.2] Về thời gian yêu cầu tính lãi:

Đối với khoản vay 200.000.000 đồng ngày 06/02/2024, bị đơn đã trả lãi được hết tháng 5/2024 nên nguyên đơn yêu cầu tiếp tục tính lãi từ tháng 6/2024; Đối với khoản vay 341.230.000 đồng bằng hình thức chuyển khoản, do thời gian chuyển khoản tiền vay liên tục kéo dài từ ngày 01/4/2024 đến ngày 28/6/2024, nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải trả lãi trên tổng số tiền đã chuyển khoản là 341.230.000 đồng tính từ tháng 7/2024.

Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận thời hạn yêu cầu tính lãi của nguyên đơn đối với các khoản vay như trên là phù hợp quy định.

[2.3.3] Như vậy, khoản tiền lãi bị đơn phải trả cho nguyên đơn, cụ thể:

Đối với khoản tiền vay 200.000.000 đồng: $200.000.000 \text{ đồng} \times 1,67\%/tháng \times 16 \text{ tháng (từ đầu tháng 6/2024 đến hết tháng 9/2025)} = 53.440.000 \text{ đồng}$.

Đối với khoản vay 341.230.000 đồng: $341.230.000 \text{ đồng} \times 1,67\%/tháng \times 15 \text{ tháng (từ đầu tháng 7/2024 đến hết tháng 9/2025)} = 85.478.000 \text{ đồng}$.

Tổng cộng số tiền nợ gốc và lãi là 680.148.000 đồng.

[2.4] Đối với khoản tiền bị đơn đã trả cho nguyên đơn, Hội đồng xét xử nhận thấy:

Theo các chứng từ giao dịch do bị đơn bà Trần Thị Diễm T cung cấp thể hiện: Từ ngày 07/12/2023 đến ngày 04/02/2024, bà T có chuyển khoản cho bà S 32.400.000 đồng; ngày 06/02/2024, chuyển khoản cho bà S 6.600.000 đồng; từ ngày 09/02/2024 đến ngày 27/6/2024, bà T chuyển khoản cho bà S 483.235.000 đồng.

Thời điểm bà T và bà S xác lập hợp đồng vay là ngày 06/02/2024 và việc bà S chuyển khoản cho bà T vay bắt đầu từ ngày 01/4/2024, nên chỉ sau thời điểm vay tiền thì mới phát sinh nghĩa vụ trả nợ. Do đó, đối với số tiền mà bà T chuyển khoản cho bà S trước ngày 06/02/2024 không được tính để khấu trừ vào số tiền nợ hiện nay của bà T đối với bà S.

Như vậy, Tòa án cấp sơ thẩm xác định số tiền bà T đã trả nợ đối với các khoản vay 200.000.000 đồng ngày 06/02/2024 và 341.230.000 đồng do bà S chuyển khoản từ ngày 01/4/2024 đến ngày 28/6/2024 là 489.835.000 đồng là đúng quy định.

Đối với ý kiến của bà T yêu cầu khấu trừ toàn bộ số tiền đã chuyển khoản cho bà S để trả nợ gốc sau đó mới thực hiện trả lãi. Tuy nhiên, do các giao dịch chuyển khoản của bà T cho bà S không ghi rõ nội dung chuyển khoản thanh toán cho khoản tiền vay nào, chuyển trả nợ gốc hay nợ lãi nên Tòa án cấp sơ thẩm tính khấu trừ vào toàn bộ số nợ gốc và lãi hiện bà T còn nợ lại bà S là phù hợp.

[2.5] Từ cơ sở nhận định trên, xét thấy Tòa án cấp sơ thẩm xác định số tiền nợ gốc và lãi hiện nay bà T phải tiếp tục trả cho bà S là: 680.148.000 đồng – 489.835.000 đồng = 190.313.000 đồng là có căn cứ.

[2.6] Do đó, kháng cáo của bị đơn bà Trần Thị Diễm T là không có cơ sở để chấp nhận, như quan điểm của Kiểm sát viên là phù hợp.

[3] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận, nên người kháng cáo bà Trần Thị Diễm T phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định tại khoản 1 Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự, khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

[4] Đối với vụ án này, Tòa án cấp sơ thẩm có thiếu sót, cụ thể: Bản án sơ thẩm không tuyên phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn không được chấp nhận và buộc nguyên đơn phải chịu án phí sơ thẩm đối với phần yêu cầu khởi kiện này. Tuy nhiên, phần này không có kháng cáo, kháng nghị nên không thuộc phạm vi xét xử phúc thẩm theo quy định tại Điều 293 Bộ luật Tố tụng dân sự, nên Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm không xem xét giải quyết. Cấp sơ thẩm cần rút kinh nghiệm về vấn đề này.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: Khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn Trần Thị Diễm T; Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 53/2025/DS-ST ngày 26 tháng 9 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 16 – Lâm Đồng.

Áp dụng: Khoản 1 Điều 147, khoản 1 Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 357, Điều 463, Điều 466, Điều 468 Bộ luật Dân sự; khoản 2 Điều 26, khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lê Thị S: Buộc bà Trần Thị Diễm T phải trả cho bà Lê Thị S 190.313.000 đồng (*Một trăm chín mươi triệu, ba trăm mười ba nghìn đồng*) tiền nợ vay và tiền lãi phát sinh.

Kể từ tháng 10/2025 cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật; nếu không có thỏa thuận về mức lãi suất thì quyết định theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Về án phí:

2.1. Hoàn trả lại cho bà Lê Thị S 5.725.000 đồng (*Năm triệu, bảy trăm hai mươi lăm nghìn đồng*) tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp theo biên lai thu số 0006494 ngày 15/01/2025 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Linh và 7.925.000 đồng (*Bảy triệu, chín trăm hai mươi lăm nghìn đồng*) tiền tạm ứng án

phí sơ thẩm đã nộp theo biên lai thu số 0000714 ngày 17/7/2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Lâm Đồng.

2.2. Buộc bà Trần Thị Diễm T phải chịu 9.515.000 đồng (*Chín triệu, năm trăm mười lăm nghìn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm.

2.3. Buộc bà Trần Thị Diễm T phải chịu 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) án phí dân sự phúc thẩm, nhưng được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu số 0007657 ngày 05/11/2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Lâm Đồng; Bà Trần Thị Diễm T đã nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm.

3. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (03/7/2026).

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 72 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 34 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND tỉnh Lâm Đồng;
- TAND khu vực 16 – Lâm Đồng;
- VKSND khu vực 16 – Lâm Đồng;
- THADS tỉnh Lâm Đồng;
- Lưu: hồ sơ, Tổ HCTP, TDS;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Hồng Thái

Thành viên Hội đồng xét xử

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Lương Thanh Chín Lê Văn Xô

Nguyễn Hồng Thái